

Đơn vị: Trường Mầm non Quảng Lạc
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Lạc, ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	225.180.000	215.018.500		215.018.500
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		124.946.500		124.946.500
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		124.946.500		124.946.500
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.589.183.200	1.694.280.743		4.243.301.415
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.630.184.543		
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		1.630.184.543		4.179.205.215
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100.244.200	64.096.200		64.096.200
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.092.776.260	4.243.301.415
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.060.408.060	4.179.205.215
6001	Chi Lương		827.003.488	1.626.941.802
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ		44.331.300	93.685.040
6100	Chi phụ cấp lương		597.285.000	1.173.285.125
6250	Chi phúc lợi tập thể		117.500.000	289.500.000
6300	Chi các khoản đóng góp		223.498.811	450.567.657
6400	Chi các khoản thanh toán cho các nhân		69.300.000	112.770.000
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng		21.113.761	33.188.091
6550	Chi vật tư văn phòng		0	52.460.000
6600	Chi vật tư văn phòng		0	3.680.600
6700	Chi khoán công tác phí		6.292.000	7.792.000
6750	Chi phí thuê mướn		31.075.280	56.695.280
6900	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		19.160.000	67.066.700
6950	Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành		103.838.420	193.947.920
7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		10.000	10.000
7750	Chi khác			
7900	Chi cho các sự kiện lớn			17.615.000
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		32.368.200	64.096.200
6150	Chi phí học tập kỳ 1 năm học 2024-2025		0	4.800.000
7050	Chi mua sắm tài sản vô hình		32.368.200	32.368.200
7766	Cấp bù miễn giảm học phí kỳ 1 năm học 2024-2025		0	26.928.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

#####

#####

#####

#####

0

2,093E+09

-10.000

#####

